

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nam Tiến
Bà Chu Thị Thanh Hà
Ông Trương Gia Bình
Ông Nguyễn Văn Khoa
Ông Nguyễn Hoàng Quyền
Bà Lê Ngọc Diệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh
Ông Nguyễn Hoàng Linh
Bà Vũ Thị Mai Hương
Ông Chu Hùng Thắng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hoàng Nam Tiến
Ông Hoàng Việt Anh

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 52/QĐ-FTEL đề ngày 9 tháng 1 năm 2022.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Giám đốc Tài chính của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 17 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3191
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 14.763.450.554.796 | 12.781.682.269.221 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 152.253.262.730 | 44.641.724.881 |
| 111 | Tiền | | 151.994.525.172 | 44.513.683.747 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 258.737.558 | 128.041.134 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 13.425.465.092.695 | 12.021.712.977.915 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.745.919.889.341 | 1.773.064.843.917 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 40.944.365.704 | 9.628.801.280 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 11.821.410.281.395 | 10.233.562.567.629 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 200.779.635.265 | 362.091.832.222 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (383.589.079.010) | (356.635.067.133) |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 1.049.197.982.956 | 601.325.333.170 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 1.087.593.294.197 | 655.932.474.112 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (38.395.311.241) | (54.607.140.942) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 136.434.216.415 | 113.902.233.255 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 131.092.831.388 | 100.944.777.750 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 4.520.991.837 | 3.306.166.005 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14(a) | 820.393.190 | 9.651.289.500 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.479.598.193.602 | 7.374.414.729.234 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 6.699.055.925 | 5.955.065.925 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 6.699.055.925 | 5.955.065.925 |
| 220 | Tài sản cố định | | 4.759.505.002.265 | 4.745.216.834.028 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 4.174.635.901.488 | 4.133.273.212.945 |
| 222 | Nguyên giá | | 9.476.330.891.337 | 8.967.702.518.145 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.301.694.989.849) | (4.834.429.305.200) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 584.869.100.777 | 611.943.621.083 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.021.696.520.376 | 1.010.678.770.382 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (436.827.419.599) | (398.735.149.299) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 282.662.716.361 | 325.153.616.942 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 282.662.716.361 | 325.153.616.942 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 486.426.317.955 | 486.426.317.955 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 480.226.317.955 | 480.226.317.955 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 1.944.305.101.096 | 1.811.662.894.384 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 1.942.091.721.499 | 1.806.429.057.560 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 12 | 2.213.379.597 | 5.233.836.824 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 22.243.048.748.398 | 20.156.096.998.455 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 15.899.620.317.244 | 14.402.125.551.468 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 15.241.296.871.194 | 13.676.684.908.009 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 1.120.717.520.297 | 1.266.774.173.641 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 748.707.158 | 501.662.788 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(b) | 161.683.617.888 | 97.596.948.523 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 865.734.861.555 | 1.014.043.595.238 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 298.073.572.735 | 192.540.188.843 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 16 | 1.287.488.532.937 | 1.222.056.551.269 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 600.806.475.738 | 629.081.001.630 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18(a) | 10.842.109.805.887 | 9.072.615.283.911 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 63.933.776.999 | 181.475.502.166 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 658.323.446.050 | 725.440.643.459 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 840.333.335 | 2.054.933.335 |
| 338 | Vay dài hạn | 18(b) | 657.483.112.715 | 723.375.461.648 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 12 | - | 10.248.476 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 6.343.428.431.154 | 5.753.971.446.987 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 20,21 | 6.343.428.431.154 | 5.753.971.446.987 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 3.283.395.380.000 | 3.283.695.530.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 3.283.395.380.000 | 3.283.695.530.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 21 | - | (300.150.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 21 | 1.110.363.163.205 | 824.773.364.467 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21 | 1.949.669.887.949 | 1.645.802.702.520 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước | | 1.031.302.408.731 | 260.103.414.065 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay | | 918.367.479.218 | 1.385.699.288.455 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 22.243.048.748.398 | 20.156.096.998.455 |

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán

Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 17 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|--|-------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.658.295.396.523 | 5.012.702.465.566 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 371.610.669 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 5.658.295.396.523 | 5.012.330.854.897 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 2.838.476.233.458 | 2.391.615.138.600 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 2.819.819.163.065 | 2.620.715.716.297 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 349.257.238.294 | 343.408.276.240 |
| 22 | Chi phí tài chính | 257.431.026.143 | 124.443.677.585 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 202.342.949.421 | 110.696.698.633 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 756.272.739.998 | 730.219.417.644 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.012.459.008.056 | 819.325.182.006 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 1.142.913.627.162 | 1.290.135.715.302 |
| 31 | Thu nhập khác | 2.932.332.314 | 2.542.619.743 |
| 32 | Chi phí khác | 18.701.879.452 | 1.578.941.856 |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | (15.769.547.138) | 963.677.887 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 1.127.144.080.024 | 1.291.099.393.189 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 205.766.392.055 | 189.647.426.651 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 3.010.208.751 | 25.940.518.965 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 918.367.479.218 | 1.075.511.447.573 |

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| | | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|---|--|--------------------------|
| Mã số | Thuyết minh | 2022 VND | 2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.127.144.080.024 | 1.291.099.393.189 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 536.904.529.838 | 528.533.602.926 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 10.742.182.176 | 40.337.407.645 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 17.294.846.087 | (4.291.203.479) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (341.244.540.909) | (329.786.083.816) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 202.342.949.421 | 110.696.698.633 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 1.553.184.046.637 | 1.636.589.815.098 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 3.294.573.419 | (307.252.674.629) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (431.660.820.085) | (15.552.878.587) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (524.152.140.068) | (685.562.569.709) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (165.810.717.577) | (28.445.050.457) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (139.590.870.081) | (100.095.030.760) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (153.641.106.057) | (212.689.418.215) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 10.000.000 | 90.000.000 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (117.551.725.167) | (148.859.393.350) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 24.081.241.021 | 138.222.799.391 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | (509.143.625.707) | (390.079.416.503) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 972.727.280 |
| 23 | Tiền chi cho vay | (10.706.891.315.799) | (7.471.982.287.503) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | 9.119.043.602.033 | 7.148.552.666.110 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 492.471.553.466 | 458.825.143.952 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (1.604.519.786.007) | (253.711.166.664) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu đi vay | 7.945.830.764.833 | 4.421.807.137.409 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (6.257.844.389.865) | (3.739.814.665.750) |
| 36 | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (14.380.150) | (546.983.760.200) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 1.687.971.994.818 | 135.008.711.459 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 107.533.449.832 | 19.520.344.186 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 44.641.724.881 | 24.149.309.585 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 78.088.017 | (46.370.163) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 152.253.262.730 | 43.623.283.608 |

 Nguyễn Thị Hồng
 Người lập

 Nguyễn Thị Thu Hương
 Phụ trách kế toán

 Đỗ Thị Hương
 Giám đốc Tài chính
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 17 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 5 công ty con như sau:

| Công ty con | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 30/6/2022 và 31/12/2021 | |
|---|---|--|-------------------------------------|---------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1) Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT (FOC) | Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử | Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 56,51% | 56,51% |
| 2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT) | Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác | Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% |
| 3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác | Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% |
| 4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN) | Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác | Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | 99,99% | 99,99% |
| 5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL) | Cung cấp các dịch vụ truyền hình | 124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 7.610 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.166 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 15 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 8 năm |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---------|
| Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet | 2,5 năm |
| Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình | 2 năm |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 2 năm |

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay. Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong kỳ.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 8);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 29).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 151.994.525.172 | 44.461.683.747 |
| Tiền đang chuyển | - | 52.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 258.737.558 | 128.041.134 |
| | <u>152.253.262.730</u> | <u>44.641.724.881</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| i. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>100.000.000</u> | <u>100.000.000</u> | <u>100.000.000</u> | <u>100.000.000</u> |
| ii. Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>200.000.000</u> | <u>200.000.000</u> | <u>200.000.000</u> | <u>200.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.6.2022 | | | 31.12.2021 | | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 480.226.317.955 | (*) | - | 480.226.317.955 | (*) | - |
| Bao gồm: | | | | | | |
| - Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT | 104.228.317.955 | 1.281.433.700.700 | - | 104.228.317.955 | 1.229.385.215.700 | - |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 70.000.000.000 | (*) | - | 70.000.000.000 | (*) | - |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 15.000.000.000 | (*) | - | 15.000.000.000 | (*) | - |
| - Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT | 275.998.000.000 | (*) | - | 275.998.000.000 | (*) | - |
| - Công ty TNHH Truyền hình FPT | 15.000.000.000 | (*) | - | 15.000.000.000 | (*) | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 6.000.000.000 | (*) | - | 6.000.000.000 | (*) | - |
| - Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT | 6.000.000.000 | (*) | - | 6.000.000.000 | (*) | - |
| | 486.226.317.955 | (*) | - | 486.226.317.955 | (*) | - |

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 1.040.476.103.432 | 947.370.816.805 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 705.443.785.909 | 825.694.027.112 |
| | <u>1.745.919.889.341</u> | <u>1.773.064.843.917</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**) | <u>(383.589.079.010)</u> | <u>(356.635.067.133)</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(**) Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|-------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 356.635.067.133 | 298.823.067.205 |
| Tăng dự phòng | 26.954.011.877 | 57.811.999.928 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>383.589.079.010</u> | <u>356.635.067.133</u> |

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | <u>11.821.410.281.395</u> | <u>10.233.562.567.629</u> |

Số dư bao gồm các khoản cho vay công ty con có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 175.727.973.120 | 345.581.843.922 |
| <i>Bao gồm:</i> | | |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia | - | 168.202.753.922 |
| - Các khoản thu hộ bởi bên liên quan | 127.331.683.554 | 146.400.370.012 |
| - Lãi cho vay | 48.396.289.566 | 30.978.719.988 |
| Bên thứ ba | 25.051.662.145 | 16.509.988.300 |
| | <u>200.779.635.265</u> | <u>362.091.832.222</u> |

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 39.655.743.801 | - | 84.478.392.863 | - |
| Nguyên vật liệu | 893.646.446.475 | (38.395.311.241) | 512.793.361.434 | (54.607.140.942) |
| Công cụ, dụng cụ | 40.467.550.231 | - | 18.392.043.078 | - |
| Hàng hóa | 113.823.553.690 | - | 40.268.676.737 | - |
| | <u>1.087.593.294.197</u> | <u>(38.395.311.241)</u> | <u>655.932.474.112</u> | <u>(54.607.140.942)</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (38.395.311.241) | | (54.607.140.942) | |
| | <u>1.049.197.982.956</u> | | <u>601.325.333.170</u> | |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|-------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 54.607.140.942 | 69.717.642.107 |
| Giảm dự phòng | (16.211.829.701) | (15.110.501.165) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>38.395.311.241</u> | <u>54.607.140.942</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang) | 93.007.586.248 | 58.774.786.493 |
| Khác | 38.085.245.140 | 42.169.991.257 |
| | <u>131.092.831.388</u> | <u>100.944.777.750</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*) | 1.548.922.385.973 | 1.398.739.456.211 |
| Chi phí thuê văn phòng | 218.411.764.696 | 252.666.276.611 |
| Khác | 174.757.570.830 | 155.023.324.738 |
| | <u>1.942.091.721.499</u> | <u>1.806.429.057.560</u> |

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới là các chi phí thiết bị, vật tư triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình và chi phí nhân công thuê ngoài lắp đặt các dịch vụ này cho khách hàng mới. Các chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị quản lý VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 97.351.565.907 | 8.769.585.270.206 | 87.503.894.228 | 13.261.787.804 | 8.967.702.518.145 |
| Tăng trong kỳ | 2.976.886.443 | 176.410.530.006 | 3.732.516.696 | 1.169.950.000 | 184.289.883.145 |
| Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dờ đang | - | 375.594.721.543 | - | - | 375.594.721.543 |
| Phân loại lại | - | 434.749.002 | (434.749.002) | - | - |
| Thanh lý, xóa sổ | - | (50.699.523.451) | (556.708.045) | - | (51.256.231.496) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 100.328.452.350 | 9.271.325.747.306 | 90.244.953.877 | 14.431.737.804 | 9.476.330.891.337 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | (24.061.981.591) | (4.716.299.187.056) | (86.602.329.212) | (7.465.807.341) | (4.834.429.305.200) |
| Khấu hao trong kỳ | (2.130.196.557) | (494.168.207.590) | (1.991.885.509) | (742.462.756) | (499.032.752.412) |
| Phân loại lại | - | (419.118.629) | 419.118.629 | - | - |
| Thanh lý, xóa sổ | - | 31.274.717.282 | 492.350.481 | - | 31.767.067.763 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | (26.192.178.148) | (5.179.611.795.993) | (87.682.745.611) | (8.208.270.097) | (5.301.694.989.849) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 73.289.584.316 | 4.053.286.083.150 | 901.565.016 | 5.795.980.463 | 4.133.273.212.945 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 74.136.274.202 | 4.091.713.951.313 | 2.562.208.266 | 6.223.467.707 | 4.174.635.901.488 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.561.244.679.511 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.240.679.623.275 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|---|----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 132.327.252.689 | 751.983.829.995 | 126.367.687.698 | 1.010.678.770.382 |
| Tăng trong kỳ | 7.084.104.037 | 1.195.628.030 | 2.738.017.927 | 11.017.749.994 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 139.411.356.726 | 753.179.458.025 | 129.105.705.625 | 1.021.696.520.376 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - | (323.532.470.434) | (75.202.678.865) | (398.735.149.299) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (26.298.761.875) | (11.793.508.425) | (38.092.270.300) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | - | (349.831.232.309) | (86.996.187.290) | (436.827.419.599) |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 132.327.252.689 | 428.451.359.561 | 51.165.008.833 | 611.943.621.083 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 139.411.356.726 | 403.348.225.716 | 42.109.518.335 | 584.869.100.777 |

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.10).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 52.557.189.378 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 52.180.096.077 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận | 16.576.410.204 | 5.797.436.129 |
| Hệ thống trục Bắc Nam | 43.124.617.348 | 24.160.687.551 |
| Các công trình hạ tầng viễn thông (*) | 222.961.688.809 | 295.195.493.262 |
| | 282.662.716.361 | 325.153.616.942 |

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------|------------------|-------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 2.213.379.597 | 5.233.836.824 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | (10.248.476) |

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---|--|--|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | |
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.233.836.824 | 25.940.518.965 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29) | (3.020.457.227) | (20.706.682.141) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 2.213.379.597 | 5.233.836.824 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | |
| Số dư đầu kỳ/năm | (10.248.476) | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29) | 10.248.476 | (10.248.476) |
| Số dư cuối kỳ/năm | - | (10.248.476) |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 999.019.855.798 | 1.179.129.007.800 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 121.697.664.499 | 87.645.165.841 |
| | 1.120.717.520.297 | 1.266.774.173.641 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Số phải thu trong kỳ VND | Cần trừ trong kỳ VND | Số đã thực thu trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế TNDN | 9.444.092.790 | - | (9.444.092.790) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 207.196.710 | 732.436.397 | - | (119.239.917) | 820.393.190 |
| | <u>9.651.289.500</u> | <u>732.436.397</u> | <u>(9.444.092.790)</u> | <u>(119.239.917)</u> | <u>820.393.190</u> |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 30.230.626.233 | 857.313.734.081 | (610.206.870.236) | (226.997.849.263) | 50.339.640.815 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 24.991 | 103.786.044.211 | - | (103.436.626.799) | 349.442.403 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 249.911 | 21.320.582 | - | (21.570.493) | - |
| Thuế TNDN | 60.440.430.924 | 205.766.392.055 | (9.444.092.790) | (153.641.106.057) | 103.121.624.132 |
| Thuế nhà thầu | 2.342.917.383 | 30.362.427.946 | - | (27.828.031.475) | 4.877.313.854 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.582.699.081 | 122.014.116.072 | - | (123.601.218.469) | 2.995.596.684 |
| Thuế khác | - | 345.552.736 | - | (345.552.736) | - |
| | <u>97.596.948.523</u> | <u>1.319.609.587.683</u> | <u>(619.650.963.026)</u> | <u>(635.871.955.292)</u> | <u>161.683.617.888</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 138.536.788.110 | 75.784.708.770 |
| Trong đó: | | |
| - Bên thứ ba | 108.154.310.888 | 75.784.708.770 |
| - Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 30.382.477.222 | - |
| Khác (*) | 159.536.784.625 | 116.755.480.073 |
| | <u>298.073.572.735</u> | <u>192.540.188.843</u> |

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông | <u>1.287.488.532.937</u> | <u>1.222.056.551.269</u> |

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 413.923.214.847 | 436.354.120.188 |
| Trong đó: | | |
| - Cổ tức phải trả cho cổ đông | 330.249.327.783 | 1.927.846.433 |
| - Khác | 83.673.887.064 | 434.426.273.755 |
| Ký quỹ, ký cược | 112.082.727.648 | 106.537.314.764 |
| Các khoản trích theo lương | 11.516.740.708 | 13.798.105.274 |
| Khác | 63.283.792.535 | 72.391.461.404 |
| | <u>600.806.475.738</u> | <u>629.081.001.630</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|--|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 8.830.691.445.719 | 7.861.901.059.933 | (6.133.824.804.303) | 15.615.798.075 | 10.574.383.499.424 |
| Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả | 241.923.838.192 | 65.892.348.933 | (124.019.585.562) | - | 183.796.601.563 |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | - | 83.929.704.900 | - | - | 83.929.704.900 |
| | <u>9.072.615.283.911</u> | <u>8.011.723.113.766</u> | <u>(6.257.844.389.865)</u> | <u>15.615.798.075</u> | <u>10.842.109.805.887</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

(b) Vay dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|-----------------------|-----------------------------|-------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | <u>723.375.461.648</u> | <u>-</u> | <u>(65.892.348.933)</u> | <u>657.483.112.715</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư vay dài hạn ngân hàng bao gồm khoản vay từ ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|--------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ ("USD") | 283.388.457,38 | 6.530.502.606.363 | 228.400.000 | 5.242.977.519.400 |
| Đồng Việt Nam ("VND") | 4.969.090.312.239 | 4.969.090.312.239 | 4.553.013.226.159 | 4.553.013.226.159 |
| | | <u>11.499.592.918.602</u> | | <u>9.795.990.745.559</u> |

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| | Số dư ngoại tệ | Số dư ngoại tệ đã được hedging | Số dư ngoại tệ | Số dư ngoại tệ đã được hedging |
| Đô la Mỹ ("USD") | <u>283.388.457,38</u> | <u>283.388.457,38</u> | <u>228.400.000</u> | <u>228.400.000</u> |

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 181.475.502.166 | 153.276.006.921 |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối | - | 190.393.199.159 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm | (117.551.725.167) | (162.443.703.914) |
| Khác | 10.000.000 | 250.000.000 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>63.933.776.999</u> | <u>181.475.502.166</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

| | 30.6.2022 Cổ phần phổ thông | 31.12.2021 Cổ phần phổ thông |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký | 328.339.538 | 328.369.553 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | 30.015 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 328.339.538 | 328.339.538 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|--|----------------------|-------|----------------------|-------|
| | Cổ phần phổ thông | % | Cổ phần phổ thông | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH | 164.742.021 | 50,17 | 164.742.021 | 50,17 |
| Công ty Cổ phần FPT | 149.907.458 | 45,66 | 149.907.458 | 45,65 |
| Các cổ đông khác | 13.690.059 | 4,17 | 13.690.059 | 4,17 |
| | 328.339.538 | 100 | 328.339.538 | 99,99 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | 30.015 | 0,01 |
| | 328.339.538 | 100 | 328.369.553 | 100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

21 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 2.736.464.610.000 | (300.150.000) | 824.773.364.467 | 807.753.922.348 | 4.368.691.746.815 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 1.904.581.571.794 | 1.904.581.571.794 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (328.339.538.000) | (328.339.538.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 547.230.920.000 | - | - | (547.230.920.000) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (190.393.199.159) | (190.393.199.159) |
| Khác | - | - | - | (569.134.463) | (569.134.463) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 3.283.695.530.000 | (300.150.000) | 824.773.364.467 | 1.645.802.702.520 | 5.753.971.446.987 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 918.367.479.218 | 918.367.479.218 |
| Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 31(a)) | - | - | - | (328.339.538.000) | (328.339.538.000) |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (**) | - | - | 285.589.798.738 | (285.589.798.738) | - |
| Hủy cổ phiếu quỹ (***) | (300.150.000) | 300.150.000 | - | - | - |
| Khác | - | - | - | (570.957.051) | (570.957.051) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 3.283.395.380.000 | - | 1.110.363.163.205 | 1.949.669.887.949 | 6.343.428.431.154 |

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 2.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 là 1.000 đồng/cổ phiếu trong tháng 12 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, trong đó trích quỹ đầu tư phát triển là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2021.

(***) Cổ phiếu quỹ được hủy bỏ theo Quyết định số 314/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đề ngày 16 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 304.997 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275.539 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------|------------------|-------------------|
| Việt Nam Đồng (VND) | 170.527.698.126 | 170.584.338.526 |

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------------------------|--|--------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.520.633.185.056 | 4.940.655.704.432 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 137.662.211.467 | 72.046.761.134 |
| | <u>5.658.295.396.523</u> | <u>5.012.702.465.566</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Các khoản giảm trừ khác | - | (371.610.669) |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 5.520.633.185.056 | 4.940.284.093.763 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 137.662.211.467 | 72.046.761.134 |
| | <u>5.658.295.396.523</u> | <u>5.012.330.854.897</u> |

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|--------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.743.326.389.857 | 2.321.789.843.625 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 111.361.673.302 | 64.080.311.500 |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (16.211.829.701) | 5.744.983.475 |
| | <u>2.838.476.233.458</u> | <u>2.391.615.138.600</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|------------------------|
| | 2022 | 2021 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 258.408.793.122 | 115.653.885.968 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 31(a)) | 83.277.576.000 | 213.193.940.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.570.869.172 | 14.560.450.272 |
| | <u>349.257.238.294</u> | <u>343.408.276.240</u> |

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|----------------------|--|------------------------|
| | 2022 | 2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 202.342.949.421 | 110.696.698.633 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 55.088.076.722 | 13.746.978.952 |
| | <u>257.431.026.143</u> | <u>124.443.677.585</u> |

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------|--|------------------------|
| | 2022 | 2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 578.105.851.026 | 584.040.194.089 |
| Quảng cáo, tiếp thị | 107.133.290.469 | 106.932.517.471 |
| Khác | 71.033.598.503 | 39.246.706.084 |
| | <u>756.272.739.998</u> | <u>730.219.417.644</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------------------|--|------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Chi phí nhân viên | 718.500.050.341 | 455.871.058.029 |
| Khác (*) | 293.958.957.715 | 363.454.123.977 |
| | <u>1.012.459.008.056</u> | <u>819.325.182.006</u> |

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.127.144.080.024 | 1.291.099.393.189 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 225.428.816.005 | 258.219.878.638 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (16.892.695.559) | (42.638.788.000) |
| Chi phí không được khấu trừ | 240.480.360 | - |
| Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | - | 6.854.978 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | <u>208.776.600.806</u> | <u>215.587.945.616</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 205.766.392.055 | 189.647.426.651 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 3.010.208.751 | 25.940.518.965 |
| | <u>208.776.600.806</u> | <u>215.587.945.616</u> |

Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-----------------------|--|--------------------------|
| | 2022 VND | 2021 VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 703.716.517.151 | 704.655.274.037 |
| Chi phí nhân viên | 1.781.245.045.805 | 1.516.116.506.299 |
| Khấu hao TSCĐ | 536.904.529.838 | 528.533.602.926 |
| Dịch vụ mua ngoài | 1.148.119.410.596 | 902.392.144.858 |
| Khác | 437.222.478.122 | 289.462.210.130 |
| | <u>4.607.207.981.512</u> | <u>3.941.159.738.250</u> |

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan dưới đây:

| Bên liên quan (*) | Quan hệ |
|--|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần FPT | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH | Cổ đông chính |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Trường Đại học FPT | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Viện quản trị kinh doanh | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|------------------------|--|-------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| i) Bán hàng hóa và dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 532.852.708.026 | 515.402.731.629 | |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT | 34.972.778.152 | - | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | 908.437.643 | 5.159.000 | |
| Trường Đại học FPT | 738.300.713 | 533.432.240 | |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 227.983.029 | 673.240.446 | |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 209.050.935 | 158.792.273 | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 6.219.297.715 | 4.561.973.930 | |
| Công ty Cổ phần FPT | 108.357.360 | 54.067.973 | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 31.440.409 | 15.037.985 | |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT | 58.502.636 | 1.154.471.867 | |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 38.863.273 | - | |
| Khác | 970.948.289 | 84.340.615 | |
| | <u>577.336.668.180</u> | <u>522.643.247.958</u> | |
| ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 137.322.165.656 | 63.644.339.839 | |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT | 134.113.544.645 | - | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 88.267.843.961 | 61.579.816.833 | |
| Công ty Cổ phần FPT | 52.897.540.723 | 31.681.940.799 | |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT | 10.319.224.622 | 1.057.152.200 | |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 3.861.185.038 | 4.693.563.759 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | 3.218.144.907 | 1.956.113.443 | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 2.316.647.581 | 21.941.492.912 | |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 1.470.261.460 | 856.369.591 | |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 645.812.840 | 882.750.000 | |
| Viện quản trị kinh doanh | 259.240.014 | 54.900.000 | |
| | <u>434.691.611.447</u> | <u>188.348.439.376</u> | |
| iii) Cổ tức công bố chia bằng cổ phiếu | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH | - | 274.570.030.000 | |
| Công ty Cổ phần FPT | - | 249.845.760.000 | |
| Các cổ đông khác | - | 22.815.130.000 | |
| | - | <u>547.230.920.000</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--------------|--|--|------------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| iv) | Cổ tức công bố chia bằng tiền | | |
| | Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH | 164.742.021.000 | - |
| | Công ty Cổ phần FPT | 149.907.458.000 | - |
| | Các cổ đông khác | 13.690.059.000 | - |
| | | <u>328.339.538.000</u> | <u>-</u> |
| v) | Cổ tức công bố được nhận bằng tiền (Thuyết minh 25) | | |
| | Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | 83.277.576.000 | 208.193.940.000 |
| | Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT | - | 5.000.000.000 |
| | | <u>83.277.576.000</u> | <u>213.193.940.000</u> |
| vi) | Lãi cho vay | | |
| | Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 129.141.487.065 | 110.347.880.266 |
| | Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 129.194.607.924 | 5.248.934.210 |
| | | <u>258.336.094.989</u> | <u>115.596.814.476</u> |
| vii) | Lãi vay | | |
| | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | 31.722.477.222 | - |
| viii) | Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| | Lương và các quyền lợi gộp khác | 4.620.000.000 | 4.764.000.000 |
| (b) | Số dư với các bên liên quan | | |
| | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| i) | Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT | | |
| | Công ty Cổ phần FPT | 158.737.558 | 28.041.134 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 692.694.006.417 | 816.642.623.423 |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT | 9.485.998.976 | 4.969.019.115 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | 3.114.911.812 | 2.215.254.508 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | - | 1.337.426.316 |
| Công ty Cổ phần FPT | 49.596.730 | 175.659.000 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 5.363.367 | 119.724.500 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | - | 6.300.124 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 36.920.000 | 6.050.000 |
| Khác | 56.988.607 | 221.970.126 |
| | <u>705.443.785.909</u> | <u>825.694.027.112</u> |
| iii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 6.606.882.164.566 | 6.453.341.663.845 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 5.214.528.116.829 | 3.780.220.903.784 |
| | <u>11.821.410.281.395</u> | <u>10.233.562.567.629</u> |
| iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 68.488.865.740 | 252.005.200.082 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 26.380.918.649 | 73.267.549.860 |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT | 76.263.145.313 | 15.788.093.980 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 4.521.000.000 | 4.521.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 73.839.800 | - |
| Công ty Cổ phần FPT | 203.618 | - |
| | <u>175.727.973.120</u> | <u>345.581.843.922</u> |
| v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty TNHH Truyền hình FPT | 81.699.800.389 | 52.003.937.402 |
| Công ty Cổ phần FPT | 18.212.712.469 | 20.388.061.314 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 12.928.821.126 | 1.337.135.667 |
| Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT | 5.178.924.516 | 906.889.500 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 1.320.026.739 | 10.823.555.313 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | 1.067.838.185 | 697.304.948 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận | 529.799.671 | 479.386.230 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 323.054.250 | 567.840.003 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | 269.064.287 | 297.313.464 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 82.622.867 | 78.100.000 |
| Khác | 85.000.000 | 65.642.000 |
| | <u>121.697.664.499</u> | <u>87.645.165.841</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|------------------|-------------------|
| vi) Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | 30.382.477.222 | - |
| vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17) | | |
| Lợi nhuận và cổ tức phải trả | 330.249.327.783 | 1.924.169.933 |
| Trong đó: | | |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH | 168.911.243.000 | - |
| - Công ty Cổ phần FPT | 149.907.458.000 | - |
| - Các cổ đông khác | 11.430.626.783 | 1.924.169.933 |
| Thu hộ trả hộ | 83.673.887.064 | 434.429.950.255 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 82.918.506.800 | 329.514.965.074 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | 2.218.000 | - |
| - Công ty TNHH Truyền Hình FPT | 100.000 | 1.653.840 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | - | 104.829.704.900 |
| - Công ty Cổ phần FPT | - | 4.794.000 |
| - Khác | 753.062.264 | 78.832.441 |
| | 413.923.214.847 | 436.354.120.188 |
| viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT | 83.929.704.900 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****32 NỢ TIỀM TÀNG****Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Giám đốc Tài chính của Công ty phê chuẩn ngày 17 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v ủy quyền cán bộ**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực từ 01/01/2021;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101778163 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/07/2005 cho Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;

Căn cứ vào quyết định số 1178/QĐ-FTEL do Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT có hiệu lực từ ngày 01/08/2021 về việc bổ nhiệm bà Đỗ Thị Hương giữ chức vụ Giám đốc Tài chính, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho bà Đỗ Thị Hương, Giám đốc Tài chính, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được thay mặt Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) thực hiện các công việc; ký tên và đóng dấu Công ty trên các giấy tờ tài liệu sau:

Trong phạm vi hoạt động của Công ty:

- 1) Phê duyệt, ký văn bản, thỏa thuận, hợp đồng và tài liệu liên quan đến thỏa thuận, hợp đồng (hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ);
- 2) Phê duyệt quyết định lựa chọn mua bán, mua bán hàng hóa, vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 3) Phê duyệt tờ trình/đề nghị/quyết định mua sắm; thuyết minh đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, các hồ sơ, tài liệu liên quan, quyết định các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu đối với các dự án hoặc gói thầu;
- 4) Phê duyệt, ký hồ sơ mời thầu, tài liệu đấu thầu của Công ty;
- 5) Phê duyệt, ký dự án đầu tư liên quan tới công tác vận hành Công ty;
- 6) Quyết định và phê duyệt các nội dung được ủy quyền từ mục (1) đến mục (5) trong phạm vi hạn mức tài chính tối đa 25 tỷ đồng;
- 7) Phê duyệt, ký các văn bản kế hoạch tài chính, các văn bản, báo cáo kiểm toán;
- 8) Phê duyệt, ký văn bản liên quan đến công tác tài chính kế toán của Công ty (Giấy ủy nhiệm chi, báo cáo tài chính, ...);
- 9) Phê duyệt, ký hợp đồng hạn mức tín dụng, tiền gửi, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng ủy thác vay vốn thông qua ngân hàng ủy thác, giấy tờ liên quan tới giao dịch ngân hàng; tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu, hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu, tài liệu phục vụ cho công tác hải quan, thuế;
- 10) Phê duyệt, ký các chứng từ, tài liệu và nhân danh bên ủy quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến nội dung ủy quyền theo quy định của hệ thống ngân hàng và pháp luật.
- 11) Quyết định và phê duyệt các nội dung được ủy quyền từ mục (7) đến mục (10) không giới hạn hạn mức tài chính;
- 12) Phê duyệt chi phí đối ngoại;



Trong phạm vi hoạt động của các đơn vị được phân công quản lý:

- 13) Phê duyệt các tài liệu quản trị;
- 14) Ký các loại văn bản: công văn đi, công văn phúc đáp, thông báo, đơn đề nghị, hồ sơ đề nghị, báo cáo gửi cơ quan nhà nước và đối tác liên quan;
- 15) Tham gia thực hiện quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động tổ tụng trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, dân sự, hành chính, lao động liên quan đến hoạt động hợp pháp của Công ty đối với các tổ chức cá nhân và cơ quan Nhà nước;
- 16) Phê duyệt, ký văn bản, quyết định nhân sự (bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chỉnh lương, điều chỉnh cấp cán bộ) đối với cán bộ nhân viên cấp cán bộ (level) 2,3 của đơn vị được phân công quản lý.

Điều 2. Trong thời hạn quyết định ủy quyền có hiệu lực, bà Đỗ Thị Hương không được ủy quyền lại các công việc theo quy định tại Điều 1 cho cán bộ khác; tuân thủ Điều lệ, các quy định, quy chế của Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2022 đến hết ngày 31/07/2024. Quyết định này có giá trị thay thế các quyết định ủy quyền đã được ban hành trước ngày hiệu lực của quyết định này.

Điều 4. Ban Điều hành Công ty, Trưởng ban Kế toán, Chánh Văn phòng Công ty, Trưởng ban Nhân sự, bà Đỗ Thị Hương và các cá nhân, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NS.



Hoàng Nam Liên





Ngày 01 tháng 07 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Đinh Thị Quỳnh Vân, Tổng Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH PwC (Việt Nam) (**Công ty**), mã số doanh nghiệp 0100157406, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh,

sau đây bổ nhiệm Ông Mai Viết Hùng Trần, chứng minh nhân dân số 023415189, cấp ngày 25 tháng 09 năm 2008 (**Người đại diện theo ủy quyền**)

là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp và hợp lệ của tôi, thay mặt tôi và trên danh nghĩa của tôi:

thực hiện các công việc cụ thể như sau

- (i) ký, ban hành và chuyển giao các tài liệu sau của Công ty (có hoặc không có đóng dấu của Công ty):
 - thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng và bảng báo phí dịch vụ cho khách hàng;
 - báo cáo, ý kiến, tư vấn, văn bản, thư từ hoặc tài liệu khác được ban hành theo hoặc liên quan đến thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng, bảng báo phí dịch vụ, bao gồm giấy báo nợ, hóa đơn cho dịch vụ cung cấp;
- (ii) thực hiện các công việc khác liên quan đến các tài liệu nêu trên.

Tôi xác nhận rằng Người đại diện theo ủy quyền có quyền hợp pháp đại diện tôi thực hiện các công việc ủy quyền trên.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023, trừ khi Người đại diện theo ủy quyền thôi làm việc cho Công ty, hoặc khi tôi ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền sớm hơn.

Chữ ký người ủy quyền



Đinh Thị Quỳnh Vân
Tổng Giám đốc/Đại diện theo pháp luật